

Số: 12/2023/NQ-HĐND

Vĩnh Phúc, ngày 20 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi đối với lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ khoản 13 Điều 8 và khoản 4 Điều 9 Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung Điều 1, Điều 3 Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi (gọi tắt là các kỳ thi) đối với lĩnh vực giáo dục trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, cụ thể như sau:

1. Các kỳ thi tuyển sinh đầu cấp; kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kỳ thi chọn học sinh giỏi các môn văn hóa cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia.

2. Các kỳ thi đối với lĩnh vực giáo dục tại địa phương theo phân cấp tại khoản 4 Điều 9 Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, bao gồm:

a) Các kỳ thi cấp quốc gia, cấp tỉnh: Thi khoa học kỹ thuật; thi vòng 2 chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia; thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp; thi nghề phổ thông; hội thao Giáo dục Quốc phòng và An ninh; hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông; hội thi giáo viên làm tổng phụ trách đội giỏi; thi thiết bị số; hội thi văn nghệ đối với giáo viên, học sinh.

b) Các kỳ thi cấp huyện, cấp trường: Thi khoa học kỹ thuật; thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp; thi nghề phổ thông; hội thao Giáo dục Quốc phòng và An ninh; hội thi giáo viên dạy giỏi cơ sở giáo dục mầm non, giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cơ sở giáo dục phổ thông; hội thi giáo viên làm tổng phụ trách đội giỏi; thi thiết bị số; hội thi văn nghệ đối với giáo viên, học sinh.

c) Các kỳ thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hoặc phối hợp với các bộ, ban, ngành tổ chức; các kỳ thi đối với lĩnh vực giáo dục được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định đảm bảo phù hợp với chương trình giáo dục và quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ tại các kỳ thi quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nội dung và mức chi

1. Đối với các kỳ thi tại khoản 1 Điều 1 được quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Đối với các kỳ thi cấp quốc gia, cấp tỉnh tại điểm a điểm c khoản 2 Điều 1 được quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

3. Đối với các kỳ thi cấp huyện, cấp trường tại điểm b điểm c khoản 2 Điều 1 được quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị quyết này.

4. Mức chi trên thực hiện cho những ngày làm việc thực tế. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

Điều 4. Nguồn kinh phí

1. Nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành.

2. Nguồn tài trợ, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các nguồn vốn xã hội hóa, nguồn vốn huy động hợp pháp, nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc Khóa XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2023.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Đảng ủy Khối các cơ quan, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Thường trực các huyện ủy, thành ủy; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện;
- Thường trực Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Công Thông tin - Giao tiếp điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng, Chuyên viên Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, CT HĐND (01). Đ (50b).

CHỦ TỊCH



Hoàng Thị Thúy Lan


Phụ lục I

**NỘI DUNG, MỨC CHI CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ
CÁC KỲ THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG,
THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CẤP QUỐC GIA (THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
DO ĐỊA PHƯƠNG CHỦ TRÌ); THI TUYỂN SINH ĐẦU CẤP;
THI CHỌN HỌC SINH GIỎI CÁC MÔN VĂN HÓA CẤP HUYỆN,
CẤP TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC**

(Kèm theo Nghị quyết số **12** /2023/NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1.000 đồng)				
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh lớp 10	Thi tuyển sinh lớp 6	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa
I	Chi tiền công cho các chức danh						
1	Ban chỉ đạo thi						
	a) Trưởng ban	Người/ngày	800	750	420	600	420
	b) Phó Trưởng ban thường trực	Người/ngày	750	720	400	580	400
	c) Phó Trưởng ban	Người/ngày	700	670	380	540	380
	d) Ủy viên, thư ký	Người/ngày	650	540	300	430	300
	đ) Nhân viên phục vụ	Người/ngày	290	290	160	230	160
2	Hội đồng thi						
	a) Chủ tịch	Người/ngày	750	670	380	540	380
	b) Phó Chủ tịch	Người/ngày	720	640	360	510	360
	c) Ủy viên	Người/ngày	670	540	300	430	300
3	Hội đồng/Ban ra đề thi						
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày		640	420	600	420
	b) Phó chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày		540	340	480	340
	c) Ủy viên, thư ký, công an bảo vệ vòng trong	Người/ngày		450	270	400	270
	d) Ủy viên, thư ký, y tế, nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày		250	140	200	140

5




Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1.000 đồng)				
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh lớp 10	Thi tuyển sinh lớp 6	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa
4	Hội đồng/Ban in sao đề thi						
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày	700	640	360	510	360
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	650	540	300	430	300
	c) Ủy viên, thư ký; công an làm việc cách ly	Người/ngày	600	450	250	360	250
	d) Công an, nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	Người/ngày	300	250	140	200	140
5	Ban/Tổ vận chuyển đề thi						
	a) Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày	640	510	380	510	380
	b) Ủy viên, công an	Người/ngày	450	360	360	360	360
6	Ban Thư ký Hội đồng thi						
	a) Trưởng ban	Người/ngày	640	600	360	510	360
	b) Phó Trưởng ban	Người/ngày	560	510	310	450	310
	c) Ủy viên	Người/ngày	450	450	250	360	250
7	Hội đồng coi thi/Ban coi thi/Điểm thi						
	a) Chủ tịch/Trưởng ban/Điểm trưởng	Người/ngày	640	600	340	480	340
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban/Phó Điểm trưởng thường trực	Người/ngày	590	550	330	470	330
	c) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban/Phó Điểm trưởng	Người/ngày	580	500	320	460	320
	d) Ủy viên, thư ký	Người/ngày	500	480	300	400	300
	đ) Cán bộ coi thi, giám sát, kỹ thuật viên; công an trực 24h/ngày	Người/ngày	450	450	250	360	250
	e) Công an, bảo vệ, trật tự viên, kiểm soát viên, nhân viên y tế, phục vụ	Người/ngày	250	250	140	200	140



Mức chi (Đơn vị: 1.000 đồng)

Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Thi tốt nghiệp phổ thông, thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh lớp 10	Thi tuyển sinh lớp 6	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa
8	Ban/Tổ làm phách						
	a) Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày	640	640	360	510	360
	b) Phó Trưởng ban/Tổ phó	Người/ngày	540	540	300	430	300
	c) Ủy viên, thư ký, công an	Người/ngày	450	450	250	360	250
	d) Nhân viên phục vụ, bảo vệ, y tế	Người/ngày	250	250	140	200	140
9	Hội đồng/Ban chấm thi, phúc khảo, thẩm định						
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày	640	640	360	510	360
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban thường trực	Người/ngày	600	600	330	470	330
	c) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	540	540	300	430	300
	d) Ủy viên, thư ký, kỹ thuật viên, giám sát; công an trực 24h/ngày	Người/ngày	450	450	250	360	250
	đ) Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, y tế	Người/ngày	250	250	140	200	140
II Tiền công ra đề thi							
1	Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (đối với đề tự luận và trắc nghiệm)						
	a) Chủ trì	Người/ngày		800	560	800	560
	b) Các thành viên	Người/ngày		560	340	560	340
2	Ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận	Đề		800	600	800	600
3	Chi tiền công cho cán bộ ra đề thi chính thức và dự bị kèm theo đáp án, biểu điểm (đối với đề tự luận và trắc nghiệm)	Người/ngày		800	560	800	560

Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1.000 đồng)				
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh lớp 10	Thi tuyển sinh lớp 6	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa
III	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm						
1	Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi						
	a) Chủ trì	Người/ngày		600	560	600	560
	b) Các thành viên	Người/ngày		520	360	520	360
2	Soạn thảo câu hỏi thô	Câu		70	40	70	40
3	Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu		60	30	60	30
4	Chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu		50	30	50	30
5	Chỉnh sửa lại câu hỏi sau thử nghiệm đề thi	Câu		35	20	35	20
6	Rà soát, lựa chọn, nhập câu hỏi vào ngân hàng	Câu		10	5	10	5
7	Thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm						
	a) Chủ trì	Người/ngày		800	560	800	560
	b) Các thành viên	Người/ngày		520	360	520	360
IV	Tiền công chấm thi						
1	Chi tiền công cho cán bộ chấm thi; phúc khảo bài thi tự luận	Người/ngày	500	400	350	800	560
2	Chi tiền công cho cán bộ chấm bài thi nói; bài thi thực hành; phỏng vấn; bài tự luận tuyển sinh môn chuyên	Người/ngày	500	400	350	800	560
3	Chấm bài thi tin học	Người/ngày	500	400	350	800	560
4	Chấm thi, chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm	Người/ngày	500	400	350	400	350
V	Bồi dưỡng học sinh dự thi						



Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1.000 đồng)				
			Thi tốt nghiệp trung học phổ thông, thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia	Thi tuyển sinh lớp 10	Thi tuyển sinh lớp 6	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa
	Giáo viên của tỉnh bồi dưỡng đội tuyển thi học sinh giỏi (tối đa 40 buổi, 1 buổi tính bằng 03 tiết học)	Người/buổi				800	500
VI	Chi giải khát giữa giờ cho các thành viên (không làm việc cách li) tham gia công tác in sao đề thi, ra đề, coi thi, chấm thi	Người/ngày	20	20	20	20	20
VII	Thanh tra thi (Đối với công tác viên thanh tra)						
1	Trưởng đoàn thanh tra	Người/ngày	590	550	330	470	330
2	Phó trưởng đoàn thanh tra	Người/ngày	580	500	320	463	320
3	Thành viên đoàn thanh tra	Người/ngày	450	450	250	360	250
4	Thanh tra độc lập/Tổ trưởng	Người/ngày	450	450	250	360	250



Phụ lục II
NỘI DUNG, MỨC CHI CHUAN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ
CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH
ĐỐI VỚI LĨNH VỰC GIÁO DỤC

(Kèm theo Nghị quyết số **12**/2023/NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1000 đồng)			
			Hội thao giáo dục Quốc phòng và An ninh cấp quốc gia; thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp quốc gia	Thi vòng 2 chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia	Thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh	Các kỳ thi theo quy định tại điểm a điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này
I	Chi tiền công cho các chức danh					
1	Hội đồng thi					
	a) Chủ tịch	Người/ngày				510
	b) Phó Chủ tịch	Người/ngày				430
	c) Ủy viên	Người/ngày				360
2	Hội đồng/Ban ra đề thi					
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày		600		420
	b) Phó chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày		480		340
	c) Ủy viên, thư ký	Người/ngày		390		280
	d) Y tế, nhân viên phục vụ, bảo vệ	Người/ngày		200		140
3	Hội đồng/Ban in sao đề thi					
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày		510		360
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày		430		300
	c) Ủy viên, thư ký	Người/ngày		360		250
	d) Nhân viên phục vụ, bảo vệ	Người/ngày		200		140
4	Ban Thư ký Hội đồng thi					
	a) Trưởng ban	Người/ngày				360
	b) Phó Trưởng ban	Người/ngày				310
	c) Ủy viên	Người/ngày				250
5	Hội đồng coi thi/Ban coi thi/Điểm thi					

Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1000 đồng)			
			Hội thao giáo dục Quốc phòng và An ninh cấp quốc gia; thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp quốc gia	Thi vòng 2 chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia	Thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh	Các kỳ thi theo quy định tại điểm a điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này
	a) Chủ tịch/Trưởng ban/Điểm trưởng	Người/ngày		550	550	340
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban/Phó Điểm trưởng thường trực	Người/ngày		500	500	330
	c) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban/Phó Điểm trưởng	Người/ngày		450	450	320
	d) Ủy viên, thư ký	Người/ngày		400	400	250
	đ) Cán bộ coi thi, giám sát, kỹ thuật viên; công an trực 24h/ngày	Người/ngày		360	360	250
	e) Công an, bảo vệ, trật tự viên, kiểm soát viên, nhân viên y tế, phục vụ	Người/ngày		200	200	140
6	Ban/Tổ làm phách					
	a) Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày		510	510	360
	b) Phó Trưởng ban/Tổ phó	Người/ngày		430	430	300
	c) Ủy viên, thư ký, công an	Người/ngày		360	360	250
	d) Nhân viên phục vụ, bảo vệ, y tế	Người/ngày		200	200	140
7	Hội đồng/Ban chấm thi, phúc khảo, thẩm định					
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày		510	510	360
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban thường trực	Người/ngày		470	470	330
	c) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày		430	430	300
	d) Ủy viên, thư ký, công an	Người/ngày		360	360	250
	đ) Y tế, nhân viên phục vụ, bảo vệ	Người/ngày		200	200	140
II	Tiền công ra đề thi					
1	Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (đối với đề tự luận và trắc nghiệm)					

Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1000 đồng)			
			Hội thao giáo dục Quốc phòng và An ninh cấp quốc gia; thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp quốc gia	Thi vòng 2 chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia	Thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh	Các kỳ thi theo quy định tại điểm a điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này
	a) Chủ trì	Người/ngày		800		560
	b) Các thành viên	Người/ngày		520		360
2	Ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận	Đề		1000		750
3	Ra đề thi chính thức và dự bị kèm theo đáp án, biểu điểm (đối với đề thi tự luận và trắc nghiệm)	Người/ngày		800		560
III	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm					
1	Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi					
	a) Chủ trì	Người/ngày		800		560
	b) Các thành viên	Người/ngày		520		360
2	Soạn thảo câu hỏi thô	Câu		70		55
3	Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu		60		50
4	Chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu		50		40
5	Chỉnh sửa lại câu hỏi sau thử nghiệm đề thi	Câu		35		30
6	Rà soát, lựa chọn, nhập câu hỏi vào ngân hàng	Câu		10		10
7	Thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm					
	a) Chủ trì	Người/ngày		800		560
	b) Các thành viên	Người/ngày		520		360
IV	Tiền công chấm thi					
1	Chấm thi; phúc khảo bài thi tự luận; đánh giá hồ sơ dự án	Người/ngày		800	2000	560
2	Chấm bài thi nói; bài thi thực hành; phỏng vấn	Người/ngày		800	2000	560

Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1000 đồng)			
			Hội thao giáo dục Quốc phòng và An ninh cấp quốc gia; thi học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp quốc gia	Thi vòng 2 chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia	Thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh	Các kỳ thi theo quy định tại điểm a điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này
3	Chấm bài thi tin học	Người/ngày		800		560
4	Chấm thi, chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm	Người/ngày		500		350
V Bồi dưỡng học sinh dự thi						
1	Chuyên gia bồi dưỡng (tối đa 40 buổi, 1 buổi tính bằng 03 tiết học)	Người/buổi	3000			
2	Giáo viên của tỉnh bồi dưỡng (tối đa 80 buổi, 1 buổi tính bằng 03 tiết học)	Người/buổi	1500			
3	Tiền ăn cho học sinh trong những ngày tập trung bồi dưỡng (tối đa 60 ngày)	Người/ngày	250			
4	Hỗ trợ tiền ăn cho học sinh trong những ngày đi dự thi cấp quốc gia	Người/ngày	250			250
VI	Chi giải khát giữa giờ cho các thành viên tham gia công tác in sao đề thi, ra đề, coi thi, chấm thi	Người/ngày	20	20	20	20
VII	Thanh tra thi (Đối với cộng tác viên thanh tra)					
1	Trưởng đoàn thanh tra	Người/ngày		500	500	340
2	Phó trưởng đoàn thanh tra	Người/ngày		450	450	330
3	Thành viên đoàn thanh tra	Người/ngày		400	400	320
4	Thanh tra độc lập/Tổ trưởng	Người/ngày		400	400	320



Phụ lục III
NỘI DUNG, MỨC CHI CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ
CÁC KỶ THI, CUỘC THI, HỘI THI CẤP HUYỆN, CẤP TRƯỜNG
ĐỐI VỚI LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số **12**/2023/NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)

Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1000 đồng)	
			Thi khoa học kỹ thuật	Các kỳ thi theo quy định tại điểm b điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này
I	Chi tiền công cho các chức danh			
1	Hội đồng thi			
	a) Chủ tịch	Người/ngày		360
	b) Phó Chủ tịch	Người/ngày		300
	c) Ủy viên	Người/ngày		250
2	Hội đồng/Ban ra đề thi			
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày		290
	b) Phó chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày		240
	c) Ủy viên, thư ký	Người/ngày		190
	d) Y tế, nhân viên phục vụ, bảo vệ	Người/ngày		100
3	Hội đồng/Ban in sao đề thi			
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày		250
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày		210
	c) Ủy viên, thư ký	Người/ngày		180
	d) Nhân viên phục vụ, bảo vệ	Người/ngày		100
4	Ban Thư ký Hội đồng thi			
	a) Trưởng ban	Người/ngày		250
	b) Phó Trưởng ban	Người/ngày		220
	c) Ủy viên	Người/ngày		180
5	Hội đồng coi thi/Ban coi thi			
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày	480	240
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban thường trực	Người/ngày	450	230
	c) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	400	220
	d) Ủy viên, thư ký	Người/ngày	300	180
	đ) Cán bộ coi thi, giám sát, kỹ thuật viên	Người/ngày	250	180

(Handwritten signature)



Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1000 đồng)	
			Thi khoa học kỹ thuật	Các kỳ thi theo quy định tại điểm b điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này
	e) Y tế, nhân viên phục vụ, bảo vệ	Người/ngày	130	100
6	Ban/Tổ làm phách			
	a) Trưởng ban/Tổ trưởng	Người/ngày	360	250
	b) Phó Trưởng ban/Tổ phó	Người/ngày	300	210
	c) Ủy viên, thư ký	Người/ngày	250	180
	d) Nhân viên phục vụ, bảo vệ, y tế	Người/ngày	130	100
7	Hội đồng/Ban chấm thi, phúc khảo, thẩm định			
	a) Chủ tịch/Trưởng ban	Người/ngày	360	250
	b) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban thường trực	Người/ngày	330	230
	c) Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	Người/ngày	300	210
	d) Ủy viên, thư ký	Người/ngày	250	180
	đ) Y tế, nhân viên phục vụ, bảo vệ	Người/ngày	130	100
II	Tiền công ra đề thi			
1	Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi (đối với đề tự luận và trắc nghiệm)			
	a) Chủ trì	Người/ngày		390
	b) Các thành viên	Người/ngày		260
2	Ra đề đề xuất đối với đề thi tự luận	Đề		530
3	Ra đề thi chính thức và dự bị kèm theo đáp án, biểu điểm (đối với đề tự luận và trắc nghiệm)	Người/ngày		390
III	Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm			
1	Xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi			
	a) Chủ trì	Người/ngày		390
	b) Các thành viên	Người/ngày		260
2	Soạn thảo câu hỏi thô	Câu		40
3	Rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	Câu		30
4	Chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	Câu		25

(Handwritten mark)



Số TT	Chức danh, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mức chi (Đơn vị: 1000 đồng)	
			Thi khoa học kỹ thuật	Các kỳ thi theo quy định tại điểm b điểm c khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết này
5	Chỉnh sửa lại câu hỏi sau thử nghiệm đề thi	Câu		20
6	Rà soát, lựa chọn, nhập câu hỏi vào ngân hàng	Câu		5
7	Thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm			
	a) Chủ trì	Người/ngày		390
	b) Các thành viên	Người/ngày		260
IV	Tiền công chấm thi			
1	Chấm thi; phúc khảo bài thi tự luận; đánh giá hồ sơ dự án	Người/ngày	1400	390
2	Chấm bài thi nói; bài thi thực hành; phỏng vấn	Người/ngày	1400	390
3	Chấm bài thi tin học	Người/ngày		390
4	Chấm thi, chấm phúc khảo bài thi trắc nghiệm	Người/ngày		250
V	Chi giải khát giữa giờ cho các thành viên tham gia công tác in sao đề thi, ra đề, coi thi, chấm thi	Người/ngày	20	20
VI	Thanh tra thi (Đối với công tác viên thanh tra)			
1	Trưởng đoàn thanh tra	Người/ngày	450	340
2	Phó trưởng đoàn thanh tra	Người/ngày	400	330
3	Thành viên đoàn thanh tra	Người/ngày	300	250
4	Thanh tra độc lập/Tổ trưởng	Người/ngày	300	250

28